

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH BÌNH
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 04/2024/KDTM-ST

Ngày: 28 – 8 – 2024

V/v tranh chấp về kinh doanh
thương mại hợp đồng mua bán

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BÌNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Thùy Trang.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Lê Văn Dài;
- Ông Trần Quang Vinh.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Bích - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình tham gia phiên tòa:** Ông Võ Hồng Nhân - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 08, 28 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2024/TLST-KDTM ngày 11 tháng 01 năm 2024 về việc “*Tranh chấp về kinh doanh thương mại hợp đồng mua bán*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2024/QĐXXST-KDTM ngày 17 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2024/QĐST-KDTM ngày 08 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Công ty TNHH N.

Địa chỉ: Ấp A (ấp N), xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Minh M. Chức vụ: Giám đốc.

Địa chỉ: Số B, ấp L, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Số điện thoại: 0277.650.5678 – 0943.090.989.

Người đại diện hợp pháp của ông Phan Minh M: Ông Nguyễn Hồng T, sinh năm 1986. Địa chỉ: Tổ B, khóm M, Phường C, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp; là người đại diện theo ủy quyền (Theo giấy ủy quyền ngày 28/6/2024).

- **Bị đơn:** Công ty TNHH T2 (Công ty TNHH T2).

Địa chỉ trụ sở: Số nhà A, Ngõ B, đường Đ, Phố C, phường Đ, thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Đình T1. Chức vụ: Giám đốc.

Địa chỉ HKTT và liên lạc: Ngõ 89, đường 6, phố Thanh Sơn, phường

Bích Đào, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

Chỗ ở: Phố Phong Lạc, thị trấn Nho Quan, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện hợp pháp của Công ty TNHH N là ông Nguyễn Hồng T có mặt tại phiên tòa; người đại diện hợp pháp của Công ty TNHH T2 vắng mặt tại phiên tòa, không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 08/01/2024, biên bản phiên họp – hòa giải, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn Công ty TNHH N có người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Hồng T trình bày:

Vào ngày 06/11/2021, Công ty TNHH N có ký kết Hợp đồng kinh tế số 139/HĐ.KD với Công ty TNHH T2 (tại hợp đồng ghi là Công ty TNHH T2) về việc bơm cát san lấp cung cấp công trình “*Hệ thống giao thông kết nối hạ tầng và du lịch tỉnh Đồng Tháp*”. Tại khoản 2 điều 6 Hợp đồng kinh tế số 139/HĐ.KD ngày 06/11/2021 quy định về phương thức thanh toán của Hợp đồng như sau: “*Sau khi Bên A tiến hành thi công san lấp mặt bằng cho bên B, sau khi khối lượng đạt cao độ đã được đo đạc và có xác nhận hai bên, bên B tiến hành thanh toán cho bên A 100% giá trị nghiệm thu. Tiếp tục thực hiện như thế cho các đợt thanh toán tiếp theo*”.

Từ khi ký hợp đồng vào ngày 06/11/2021 đến hết ngày 30/12/2021, Công ty TNHH N đã thực hiện thi công san lấp mặt bằng công trình với tổng 2 lần nghiệm thu và nhận hàng bao gồm lần 1 là 1289.4m³ cát san lấp giá 130.000 đồng/m³ và 440m³ cát san lấp giá 150.000 đồng/m³, thành tiền là 233.622.000 đồng; và lần 2 là 1647.69m³ cát san lấp giá 150.000 đồng/m³, thành tiền là 181.153.500 đồng, tổng giá trị 414.775.500 đồng (Theo biên bản nghiệm thu và nhận hàng ngày 30/12/2021 và ngày 20/01/2022 đã được hai bên xác nhận, đóng dấu công ty). Hai bên đã thống nhất nghiệm thu khối lượng giao nhận hàng trên làm cơ sở xuất hóa đơn và thanh toán. Tuy nhiên, sau khi Công ty TNHH N xuất hóa đơn đã bao gồm tiền thuế GTGT với tổng số tiền thanh toán là 414.774.031 đồng thì Công ty TNHH T2 vẫn chưa thanh toán tiền cho Công ty TNHH N.

Từ tháng 01/2022 đến nay, Công ty TNHH T2 đã nhiều lần hứa hẹn và trì hoãn việc thanh toán cho Công ty TNHH N theo hợp đồng hai bên đã ký kết. Công ty TNHH N đã nhiều lần đề nghị Công ty TNHH T2 thanh toán tiền mà không được, nên đã gây cho Công ty TNHH N rất nhiều về mặt kinh tế.

Công ty TNHH N yêu cầu Công ty TNHH T2 trả cho Công ty TNHH N số tiền mua bán vật liệu xây dựng còn thiếu là 414.774.031 đồng (Bốn trăm mười bốn triệu, bảy trăm bảy mươi bốn nghìn, không trăm ba mươi một đồng), không yêu cầu tính lãi.

- Bị đơn Công ty TNHH T2: Bị đơn Công ty TNHH T2 vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, không có lý do. Trong quá trình giải quyết vụ án, Công ty TNHH

T2 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ hòa giải 02 lần, thông báo về việc yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa, nhưng Công ty TNHH T2 vắng mặt không có lý do, không cung cấp văn bản ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH N, cũng không tham dự phiên họp – hòa giải 02 lần và phiên tòa 02 lần nên Tòa án không thu thập được lời khai, ý kiến của Công ty TNHH T2 đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- *Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:* Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật

- *Ý kiến về việc giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử chấp toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH N, buộc Công ty TNHH T2 chịu trách nhiệm trả cho Công ty TNHH N số tiền mua bán vật liệu xây dựng còn thiếu là 414.774.031 đồng (Bốn trăm mười bốn triệu, bảy trăm bảy mươi bốn nghìn, không trăm ba mươi một đồng), về tiền lãi không xem xét giải quyết do không có yêu cầu.

Tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án gồm:

- Đơn khởi kiện ngày 08/01/2024 của Công ty TNHH N (Bản chính);
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của Công ty TNHH N (Bản sao);
- Giấy ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH N ông Phan Minh M (Bản chính);
- Hợp đồng số 139/HĐ.KD ngày 06/11/2021 v/v mua bán VLXD ; Biên bản nghiệm thu và nhận hàng ngày 30/12/2021, ngày 20/01/2022 (Bản sao và bản chính);
- Hóa đơn giá trị gia tăng ngày 31/12/2021, ngày 20/01/2022 (Bản photo);
- Bản tự khai và đơn yêu cầu về việc đăng tin, thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng ngày 03/6/2024 của người đại diện hợp pháp của Công ty TNHH N (Bản chính).
- Văn bản số 1076/KHĐT-ĐKKD ngày 12/4/2024 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh N v/v cung cấp thông tin về Công ty TNHH T2 (Bản chính) và bản photo tài liệu kèm theo;
- B phát hành ngày 07/6/2024, 12/6/2024, 14/6/2024; Bài đăng thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú trên Cổng thông tin điện tử của Đồng

Tháp (Bản chính);

- Hóa đơn giá trị gia tăng của Báo Công lý về việc nhấn tin trên 3 số báo liên tiếp; Hóa đơn giá trị gia tăng của Trung tâm T3 khu vực T về việc đăng thông báo trong 3 ngày; Bài đăng thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp (Bản photo, đã đối chiếu bản chính).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Theo yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH N và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thể hiện quan hệ pháp luật đang tranh chấp là “*Tranh chấp về kinh doanh thương mại hợp đồng mua bán*”, Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình thụ lý giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Bị đơn Công ty TNHH T2 hiện nay có trụ sở tại Số nhà A, Ngõ B, đường D, Phố C, phường D, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. Tuy nhiên, tại khoản 8.2 Điều 8 Hợp đồng kinh tế số 139/HĐ.KD ngày 06/11/2021 giữa Công ty TNHH N (Bên A) với Công ty TNHH T2 (Bên B) quy định: “*Cơ quan Tòa án có thẩm quyền nơi đặt trụ sở chính của Bên A là tổ chức pháp lý để giải quyết mọi tranh chấp và đưa ra quyết định cuối cùng yêu cầu hai bên phải nghiêm túc thực hiện*”. Xét thấy, các đương sự đã tự thỏa thuận bằng văn bản yêu cầu Tòa án nơi có trụ sở của nguyên đơn để giải quyết tranh chấp, nên nguyên đơn khởi kiện vụ án tại Tòa án nơi nguyên đơn có trụ sở là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Tại Hợp đồng kinh tế số 139/HĐ.KD ngày 06/11/2021 ghi nhận tên bên mua (bên B) Công ty TNHH T2. Tuy nhiên, thông tin về người đại diện theo pháp luật, mã số doanh nghiệp, mã số thuế và con dấu tên công ty T4 tại Hợp đồng mua bán, biên bản nghiệm thu và nhận hàng là đúng so với thông tin do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cung cấp; do đó, xác định bị đơn tên đúng là Công ty TNHH T2.

[1.4] Bị đơn Công ty TNHH T2 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không có cung cấp ý kiến để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn; đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không rõ lý do, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt Công ty TNHH T2 theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.5] Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án có tiến hành thu thập chứng cứ, nên thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia theo quy định tại khoản 2 Điều

21 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Công ty TNHH N xác định Công ty TNHH N chỉ yêu cầu Công ty TNHH T2 chịu trách nhiệm trả cho Công ty TNHH N số tiền mua bán vật liệu xây dựng còn thiếu là 414.774.031 đồng (Bốn trăm mười bốn triệu, bảy trăm bảy mươi bốn nghìn, không trăm ba mươi một đồng), không yêu cầu tính lãi.

Căn cứ vào Hợp đồng kinh tế số 139/HĐ.KD ngày 06/11/2021 giữa Công ty TNHH N với Công ty TNHH T2, cho thấy tại thời điểm ký kết hợp đồng thì Công ty TNHH N và Công ty TNHH T2 đều có đăng ký kinh doanh và có mục đích lợi nhuận, nội dung hợp đồng phù hợp với ngành nghề đăng ký kinh doanh của mỗi bên, nội dung hợp đồng phù hợp theo quy định của pháp luật.

Hợp đồng kinh tế số 139/HĐ.KD ngày 06/11/2021 có nội dung thể hiện Công ty TNHH N “*đồng ý cung cấp cát san lấp cho*” Công ty TNHH T2 với khối lượng, đơn giá được quy định cụ thể tại hợp đồng, tổng giá trị hợp đồng là 424.000.000 đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty TNHH T2 đã thống nhất nghiệm thu và nhận hàng từ Công ty TNHH N (Theo biên bản nghiệm thu và nhận hàng ngày 30/12/2021, ngày 20/01/2022). Do đó, Công ty TNHH N đã xuất hóa đơn với tổng giá trị là 414.774.031 đồng, nhưng đến nay Công ty TNHH T2 vẫn chưa thanh toán số tiền này.

Tại Hợp đồng kinh tế số 139/HĐ.KD ngày 06/11/2021 quy định về thời gian thanh toán là “*Sau khi khối lượng đạt cao độ đã được đo đạc và có xác nhận hai bên, bên B tiến hành thanh toán cho bên A 100% giá trị nghiệm thu. Tiếp tục như thế cho các đợt thanh toán tiếp theo*”. Công ty TNHH T2 đã thống nhất nghiệm thu và nhận hàng vào ngày 30/12/2021, ngày 20/01/2022 nhưng đến nay vẫn không thanh toán là vi phạm nghĩa vụ thanh toán tại hợp đồng.

Công ty TNHH T2 đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án, nhưng Công ty TNHH T2 không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH N, cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh đã thanh toán tiền để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Công ty TNHH T2, nên Hội đồng xét xử không xem xét ý kiến hay yêu cầu của Công ty TNHH T2.

Công ty TNHH N, con dấu tại Hợp đồng mua bán, biên bản nghiệm thu và nhận hàng là của Công ty TNHH T2, đồng thời cam đoan Công ty TNHH T2 là bên mua hàng với Công ty TNHH T2 là bị đơn là cùng một tổ chức, nếu sau này phát sinh tranh chấp việc Công ty TNHH T2 đã trả xong tiền nợ cho Công ty TNHH N, thì Công ty TNHH N chịu trách nhiệm.

Về tiền lãi, tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của Công ty TNHH N xác định Công ty TNHH N không yêu cầu tính lãi đối với số tiền mua bán còn thiếu, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về tiền lãi.

Điều 50 Luật Thương mại năm 2005, sửa đổi năm 2017, năm 2019 quy định về thanh toán nội dung như sau:

“1. Bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng và nhận hàng theo thỏa thuận.

2. Bên mua phải tuân thủ các phương thức thanh toán, thực hiện việc thanh toán theo trình tự, thủ tục đã thỏa thuận và theo quy định của pháp luật”.

Điều 55 Luật Thương mại năm 2005, sửa đổi năm 2017, năm 2019 quy định về thời hạn thanh toán nội dung như sau: *“Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, thời hạn thanh toán được quy định như sau:*

1. Bên mua phải thanh toán cho bên bán vào thời điểm bên bán giao hàng hoặc giao chứng từ liên quan đến hàng hóa”.

Khoản 5 Điều 297 Luật Thương mại năm 2005, sửa đổi năm 2017, năm 2019 quy định về buộc thực hiện đúng hợp đồng: *“Trường hợp bên vi phạm là bên mua thì bên bán có quyền yêu cầu bên mua trả tiền, nhận hàng hoặc thực hiện các nghĩa vụ khác của bên mua được quy định trong hợp đồng và trong Luật này”.*

Từ các nhận định nêu trên và căn cứ vào quy định tại Điều 50, Điều 55, Điều 297 Luật Thương mại năm 2005, sửa đổi năm 2017, năm 2019, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH N, buộc Công ty TNHH T2 chịu trách nhiệm trả cho Công ty TNHH N số tiền mua bán vật liệu xây dựng còn thiếu là 414.774.031 đồng (Bốn trăm mười bốn triệu, bảy trăm bảy mươi bốn nghìn, không trăm ba mươi một đồng).

[3] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử do đó được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Nguyên đơn Công ty TNHH N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được nhận lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bị đơn Công ty TNHH T2 phải có trách nhiệm chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Về lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng: Nguyên đơn Công ty TNHH N phải chịu lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 50, Điều 55, Điều 297 Luật Thương mại năm 2005, sửa đổi năm 2017, năm 2019; Điều 430, Điều 440 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 180, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH N.

Buộc Công ty TNHH T2 chịu trách nhiệm trả cho Công ty TNHH N số tiền mua bán vật liệu xây dựng còn thiếu là 414.774.031 đồng (Bốn trăm mười bốn triệu, bảy trăm bảy mươi bốn nghìn, không trăm ba mươi một đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn Công ty TNHH T2 phải có trách nhiệm chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 20.590.000 đồng (Hai mươi triệu, năm trăm chín mươi nghìn đồng).

Nguyên đơn Công ty TNHH N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho Công ty TNHH N toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.295.000 đồng (Mười triệu, hai trăm chín mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai số 0006028 ngày 08/01/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

3. Về lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng: Công ty TNHH N phải chịu số tiền 5.916.000 đồng (Năm triệu, chín trăm mười sáu nghìn đồng). Công ty TNHH N đã nộp xong.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 28/8/2024). Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đường sự;
- VKSND huyện Thanh Bình;
- CC THA DS huyện Thanh Bình;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Thị Thùy Trang

